

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Sự đa dạng thành phần thành phần loài và sự suy giảm số lượng loài thực động vật

| Số lượng loài | Thực vật | Thú | Chim | Bò sát lưỡng cư | Cá | |
|--|----------|-----|------|--------------------|-----------|----------|
| | | | | | Nước ngọt | Nước mặn |
| Số lượng loài đã biết | 14500 | 300 | 830 | 400 | 550 | 2000 |
| Số lượng loài bị mất dần | 500 | 96 | 57 | 62 | 90 | |
| Trong đó, số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng | 100 | 62 | 29 | - | - | |

Nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng so với số lượng loài đã biết ?

- A. Loài có nguy cơ tuyệt chủng chiếm tỉ trọng cao nhất là thực vật.
- B. Loài có nguy cơ tuyệt chủng chiếm tỉ trọng cao nhất là thú.
- C. Loài có nguy cơ tuyệt chủng chiếm tỉ trọng thấp nhất là thực vật.
- D. Loài có nguy cơ tuyệt chủng chiếm tỉ trọng thấp nhất là thú.

Câu 11. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết vườn quốc gia Chư Mom Ray thuộc tỉnh nào sau đây ?

- A. Đắk Lắk
- B. Đắk Nông
- C. Kon Tum
- D. Gia Lai

Câu 12. Biện pháp quan trọng nhất trong cải tạo đất ở đồng bằng là

- A. đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- B. quản lí chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- C. tăng cường bón phân hữu cơ, không sử dụng thuốc trừ sâu hay hóa chất khác.
- D. canh tác hợp lí, bón phân cải tạo đất thích hợp; chống bạc màu, gây, nhiễm phèn mặn và ô nhiễm đất

Câu 13. Hai vấn đề quan trọng nhất trong sử dụng tài nguyên nước hiện nay là

- A. tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, nhiễm mặn vào mùa khô và ô nhiễm nước.
- B. tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, nước nhiễm phèn vào mùa khô và ô nhiễm nước.
- C. tình trạng xâm nhập mặn gia tăng gây nên hiện tượng thiếu nước ngọt và ô nhiễm nước.
- D. tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm nước.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không phải** là biểu hiện của đa dạng sinh học ở nước ta ?

- A. Đa dạng thành phần loài.
- B. Đa dạng kiểu hệ sinh thái.
- C. Đa dạng nguồn gen quý hiếm.
- D. Đa dạng sản phẩm nông nghiệp.

Câu 15. Biểu hiện của suy thoái tài nguyên đất ở vùng đồi núi là

- A. đất bị nhiễm mặn, phèn hóa, bạc màu.
- B. đất bị xói mòn, rửa trôi tro sỏi đá.
- C. đất bị sa mạc hóa và bị sạt lở trong mùa mưa.
- D. đất bị nhiễm các chất độc hại, chất bẩn gây bệnh hại cho cây trồng.

Câu 16. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng về sự biến động tổng diện tích rừng của cả nước năm 2007 so với năm 2000 ?

- A. Diện tích rừng giảm 1724,0 ngàn ha.
- B. Diện tích rừng tăng 1724,0 ngàn ha.
- C. Diện tích rừng tăng 1824,0 ngàn ha.
- D. Diện tích rừng giảm 1824,0 ngàn ha.

Câu 17. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự biến động diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng năm 2007 so với năm 2000?

- A. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh hơn diện tích rừng tự nhiên.
- C. Diện tích rừng trồng tăng 1,08 lần, diện tích rừng tự nhiên tăng 1,73 lần.

- C. Từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi
 D. Từ Quảng Ngãi đến TP Hồ Chí Minh.
- Câu 28.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tần suất bão mạnh nhất là vào tháng nào?
 A Tháng 8. C. Tháng 10.
 B. Tháng 9. D. Tháng 11.
- Câu 29.** Vùng có tình trạng khô hạn kéo dài nhất nước ta (từ 6-7 tháng) là
 A. Đông Bắc. C. Tây Nguyên.
 B. Tây Bắc. D. Ven biển cực Nam Trung Bộ.
- Câu 30.** Nguyên nhân gây ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long là
 A. không có hệ thống đê. B. mưa lớn và triều cường.
 C. triều cường và xả lũ. D. có nhiều sông ngòi, kênh rạch.
- Câu 31.** Ý kiến nào sau đây **không phải** là biện pháp để làm giảm thiệt hại do lũ quét gây ra ?
 A. Xây dựng các công trình thủy lợi.
 B. Quản lí sử dụng đất đai hợp lí kết hợp với bảo vệ rừng.
 C. Quy hoạch các điểm dân cư, tránh các vùng có thể xảy ra lũ quét nguy hiểm.
 D. Thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc.
- Câu 32.** Ngập lụt ở khu vực Trung Bộ thường xảy ra ở
 A. vùng ven biển .
 C. vùng khuất gió.
 D. các sườn đón gió.
 D. các vùng trũng và hạ lưu sông lớn.
- Câu 33.** Tại Trung Bộ, ngập lụt xảy ra mạnh vào
 A. tháng 6,7. C. tháng 9,10.
 B. tháng 8,9. D. tháng 11,12 .

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

- Câu 34.** Đến năm 2006, dân số nước ta đã đạt
 A. 84 156 nghìn người. C. 84 356 nghìn người.
 B. 84 256 nghìn người. D. 84456 nghìn người.
- Câu 35.** Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta xếp thứ 3 sau
 A. Indônêxia và Philippin. B. Indônêxia và Thái Lan.
 C. Indônêxia và Mianma. D. Indônêxia và Malaixia.
- Câu 36.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 16, hãy cho biết dân tộc có số dân đông thứ 2 sau dân tộc Việt (Kinh) là
 A. Tày B. Mường
 C. Thái D. Khơ me
- Câu 37.** Bùng nổ dân số nước ta xảy ra vào thời gian nào?
 A. Suốt thế kỉ XX. C. Giữa thế kỉ XX.
 B. Nửa đầu thế kỉ XX. D. Nửa cuối thế kỉ XX.
- Câu 38.** Bùng nổ dân số nước ta diễn ra với tốc độ và quy mô
 A. như nhau ở các nơi trên lãnh thổ.
 B. đồng đều ở các thành phần dân tộc.
 D. khác nhau ở các giai đoạn, các thành phần dân tộc.
 D. khác nhau giữa các giai đoạn, các vùng lãnh thổ, các thành phần dân tộc.
- Câu 39.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA

| Năm | Tổng số dân (nghìn người) | Trong đó dân thành thị (nghìn người) | Tốc độ gia tăng dân số (%) |
|------|------------------------------|---|----------------------------|
| 1995 | 71 996 | 14 938 | 1,65 |
| 2005 | 83 106 | 22 337 | 1,31 |
| 2012 | 88772,9 | 28269,2 | 1,06 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Để thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta từ năm 1995 đến 2012, biểu đồ nào sau đây thích hợp?

- A. Biểu đồ hình cột đơn.
- B. Biểu đồ đường.
- C. Biểu đồ cột chồng.
- D. Biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường).

Câu 40. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA

| Năm | Tổng số dân (nghìn người) | Trong đó dân thành thị (nghìn người) | Tốc độ gia tăng dân số (%) |
|------|------------------------------|---|----------------------------|
| 1995 | 71 996 | 14 938 | 1,65 |
| 2005 | 83 106 | 22 337 | 1,31 |
| 2012 | 88772,9 | 28269,2 | 1,06 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tổng số dân và số dân thành thị đều tăng.
- B. Số dân thành thị tăng nhanh hơn tổng số dân.
- C. Tốc độ gia tăng dân số giảm và khá ổn định.
- D. Số dân thành thị giảm nhanh hơn tổng số dân.

Câu 41. Sức ép của gia tăng dân số đối với chất lượng cuộc sống là

- A. cạn kiệt tài nguyên.
- B. ô nhiễm môi trường.
- C. giảm tốc độ phát triển kinh tế.
- D. GDP bình quân theo đầu người giảm.

Câu 42. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết tỉnh hoặc thành phố có qui mô dân số từ 500 001-1000 000 người thuộc vùng Đông Nam Bộ là

- A. Hải Phòng.
- B. Biên Hòa.
- C. TP. Hồ Chí Minh.
- D. Cần Thơ.

Câu 43. Mức gia tăng dân số nước ta thời gian qua giảm là do

- A. kết quả của giải quyết việc làm tốt và thực hiện chính sách dân số.
- B. kết quả của sự phát triển kinh tế và thực hiện chính sách dân số.
- C. kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- D. kết quả của việc nâng cao mức sống và thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Câu 44. Sức ép lớn nhất của gia tăng dân số nhanh đến sự phát triển kinh tế là

- A. đảm bảo lương thực cho số dân đông.
- B. khó khăn cho giải quyết việc làm.
- C. kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế.
- D. nền kinh tế kém phát triển.

Câu 45. Bất hợp lí lớn nhất của sự phân bố dân cư không đều ở nước ta là

- A. giải quyết việc làm khó khăn.
- B. chênh lệch về kinh tế xã hội giữa các vùng.
- C. ảnh hưởng đến khai thác tài nguyên và sử dụng lao động.
- D. dân nông thôn chiếm tỉ lệ cao gây khó khăn cho công nghiệp hóa.

Câu 46. Hiện nay, cần phải chú trọng đầu tư hơn nữa đối với phát triển kinh tế-xã hội các vùng đồng bào dân tộc ít người vì

- A. ở một bộ phận dân tộc ít người mức sống còn thấp.
- B. các dân tộc ít người đã có nhiều đóng góp trong hai cuộc kháng chiến.
- C. tạo nên sự đoàn kết, tăng sức mạnh phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.
- D. các dân tộc ít người có nhiều kinh nghiệm trong phát triển kinh tế miền núi.

Câu 47. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết số dân thành thị nước ta từ năm 2007 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1960?

- A. 18,44.
- B. 18,54.
- C. 18,64.
- D. 18,74.

Câu 48. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân nông thôn nước ta có xu hướng giảm là

- A. dân nông thôn đến thành phố tìm việc làm ngày càng nhiều.
- B. tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

C. các thành phố là nơi có điều kiện sống tốt hơn nông thôn.

D. mức sống của người dân nông thôn còn thấp.

Câu 49. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, hãy cho biết vùng có mật độ dân số chủ yếu từ 1001 người/km² trở lên là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 50. Mật độ dân số trung bình nước ta năm 2006 là

A. 524 người/km² C. 254 người/km²

B. 542 người/km² D. 425 người/km²

Câu 51. Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số nước ta có xu hướng giảm nhưng qui mô dân số nước ta vẫn tiếp tục tăng là do

A. qui mô dân số nước ta lớn.

B. số người trong độ tuổi sinh đẻ nhiều.

C. tuổi thọ ngày càng tăng.

D. tư tưởng phải có con trai nối dõi nên số người sinh từ 3 con trở lên tăng.

Câu 52. Ý kiến nào sau đây **không đúng** về nguyên nhân phân bố dân cư không đều giữa các vùng?

A. Do điều kiện tự nhiên khác nhau.

B. Do lịch sử khai thác lãnh thổ.

C. Do ý thức của dân cư.

D. Do trình độ phát triển kinh tế.

Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 53. Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta chiếm

A. 51,1 % tổng số dân. C. 51,3% tổng số dân.

B. 51,2% tổng số dân. D. 51,4 % tổng số dân.

Câu 54. Số lao động nước ta tăng thêm hàng năm là

A. dưới 500 ngàn người. C. hơn 1 triệu người.

B. khoảng 800 ngàn người. D. hơn 2 triệu người.

Câu 55. Đặc điểm nào sau đây **không phải** là mặt mạnh của nguồn lao động nước ta ?

A. Lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất.

B. Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít so với yêu cầu.

C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

D. Nguồn lao động dồi dào, mỗi năm có thêm hơn 1 triệu lao động.

Câu 56. Ý nào sau đây **không phải** là hạn chế của nguồn lao động nước ta hiện nay ?

A. Thiếu tác phong công nghiệp.

B. Phân bố không đều.

C. Số lao động đã qua đào tạo ngày càng tăng.

D. Lao động có trình độ cao còn thiếu, đặc biệt đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề.

Câu 57. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế từ năm 1995 đến năm 2007 ?

A. Tỉ trọng lao động ở khu vực nông, lâm, thủy sản và khu vực dịch vụ giảm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh.

B. Tỉ trọng lao động ở khu vực nông, lâm, thủy sản tăng chậm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh; khu vực dịch vụ tăng.

C. Tỉ trọng lao động ở khu vực nông, lâm, thủy sản giảm; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm nhanh; khu vực dịch vụ tăng nhanh.

D. Tỉ trọng lao động ở khu vực nông, lâm, thủy sản giảm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng; khu vực dịch vụ tăng.

Câu 58. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết trong cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2007, chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực nào ?

- A. nông, lâm, thủy sản. B. công nghiệp và xây dựng.
C. dịch vụ. D. thủy sản, lâm nghiệp.

Câu 59. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế nước ta từ năm 1995 đến năm 2007?

- A. Chuyển dịch nhanh. C. Chuyển dịch chậm.
B. Chuyển dịch rất nhanh. D. Chuyển dịch rất chậm.

Câu 60. Cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế nước ta có sự chuyển dịch do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây ?

- A. Tác động của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
B. Tác động của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật và quá trình đổi mới.
C. Tác động của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật và quá trình hội nhập toàn cầu.
D. Tác động của cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật và chính sách phát triển công nghiệp.

Câu 61. Chất lượng lao động nước ta ngày càng được nâng lên là do

- A. những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.
B. những thành tựu của xóa đói giảm nghèo.
C. những thành tựu trong đào tạo lao động.
D. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.

Câu 62. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị tính: nghìn người)

| Thành phần kinh tế | Năm 2000 | Năm 2012 |
|----------------------------------|----------|----------|
| Tổng số | 42774,9 | 51422,4 |
| Kinh tế nhà nước | 4967,4 | 5353,7 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 36694,7 | 44365,4 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1112,8 | 1703,3 |

(Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta qua hai năm 2000 và 2012, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền C. Biểu đồ cột chồng
B. Biểu đồ hình tròn D. Biểu đồ đường

Câu 63. Cho bảng số liệu:

SỐ LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị tính: nghìn người)

| Thành phần kinh tế | Năm 2000 | Năm 2012 |
|------------------------|----------|----------|
| Tổng số | 42774,9 | 51422,4 |
| Kinh tế nhà nước | 4967,4 | 5353,7 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 36694,7 | 44365,4 |

| | | |
|----------------------------------|--------|--------|
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1112,8 | 1703,3 |
|----------------------------------|--------|--------|

(Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Hãy tính cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế và cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu lao động ?

A. Tỷ trọng lao động thành phần kinh tế nhà nước giảm; kinh tế ngoài nhà nước tăng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhanh nhất.

B. Tỷ trọng lao động thành phần nhà nước giảm; kinh tế ngoài nhà nước tăng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

C. Tỷ trọng lao động thành phần kinh tế nhà nước giảm; kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh nhất; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

D. Tỷ trọng lao động thành phần kinh tế nhà nước tăng; kinh tế ngoài nhà nước giảm; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhanh nhất.

Câu 64. Năm 2005, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta là

- A. 4,5%. B. 5,1%. C. 5,3%. D. 9,3%.

Câu 65. Năm 2005, tỉ lệ lao động **không thiếu** việc làm trung bình của nước ta là:

- A. 8,1%. B. 9,3%. C. 90,9%. D. 91,9%.

Câu 66. Nhận định nào sau đây **không phải** là hạn chế trong sử dụng lao động ở nước ta?

A. Tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm.

B. Phần lớn lao động có thu nhập thấp.

C. Năng suất lao động ngày càng tăng nhưng vẫn thấp so với thế giới.

D. Quỹ thời gian lao động trong nông nghiệp nông thôn và nhiều xí nghiệp quốc doanh chưa được sử dụng triệt để.

Câu 67. Nhận xét nào sau đây **không đúng** với vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay ?

A. Tỷ lệ thiếu việc làm trung bình cả nước cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.

B. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình cả nước cao hơn tỉ lệ thiếu việc làm.

C. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn.

D. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn.

Câu 68. Năm 2005, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở nước ta là

- A. 15%. C. 25%.

- B. 20%. D. 30%.

Câu 69. Người lao động không có việc làm dẫn đến hậu quả chủ yếu nào sau đây?

A. Trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội.

B. Tốn chi phí cho việc đào tạo nghề.

C. Chi phí xuất khẩu lao động tăng.

D. Việc xóa đói giảm nghèo ít bị ảnh hưởng.

Câu 70. Việc mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các nghề có tác động như thế nào đối với vấn đề giải quyết việc làm ?

A. Người lao động có thể vừa học vừa làm.

B. Người lao động có nhiều cơ hội chọn trường học và dễ tìm việc làm.

C. Người lao động có thể học nhiều nghề và dễ tạo việc làm cho mình.

D. Người lao động có thể tự tạo việc làm hoặc dễ dàng tham gia vào các đơn vị sản xuất.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 71. Đô thị đầu tiên của nước ta là

A. thành Cổ Loa.

B. thành Thăng Long.

C. Phố Hiến.

D. Phú Xuân.

Câu 72. Đô thị hóa ở nước ta **không có** đặc điểm nào sau đây ?

A. Tỷ lệ dân thành thị tăng.

B. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

- C. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp.
- D. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hóa.

Câu 73. Thời Pháp thuộc, hệ thống đô thị của nước ta không có cơ sở để mở rộng vì

- A. các đô thị thường có quy mô nhỏ.
- B. nước ta là nước thuộc địa.
- C. công nghiệp chưa phát triển.
- D. các đô thị có chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự.

Câu 74. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa ở nước ta có đặc điểm gì?

- A. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, các đô thị thay đổi nhiều.
- B. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, các đô thị ít thay đổi.
- C. Quy mô các đô thị phát triển nhanh, số đô thị tăng nhanh.
- D. Đô thị hóa nông thôn phát triển mạnh, qui mô đô thị lớn.

Câu 75. Từ năm 1954 đến năm 1975, ở miền Nam chính quyền Sài Gòn đã dùng đô thị hóa như một biện pháp để

- A. phát triển công nghiệp.
- B. phát triển kinh tế.
- C. dồn dân phục vụ chiến tranh.
- D. phân bố lại dân cư.

Câu 76. Từ năm 1954 đến năm 1965, ở miền Bắc đô thị hóa gắn liền với

- A. việc phát triển nông thôn mới.
- B. quá trình công nghiệp hóa.
- C. việc xóa đói giảm nghèo.
- D. việc di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 77. Từ năm 1965 đến năm 1972, ở miền Bắc quá trình đô thị hóa bị chững lại do nguyên nhân nào

- A. Các đô thị bị chiến tranh phá hoại.
- B. Miền Bắc dồn sức cho miền Nam chống Mỹ.
- C. Các đô thị đã phát triển ở mức cao.
- D. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp để đảm bảo đủ lương thực cho người dân.

Câu 78. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố Huế là đô thị loại mấy?

- A. Loại 1.
- B. Loại 2.
- C. Loại 3.
- D. Loại 4.

Câu 79 Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị nước ta chiếm

- A. 15,5% dân số.
- B. 26,9% dân số.
- C. 35% dân số.
- D. 41,5% dân số.

Câu 80. Năm thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta là

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Cần Thơ.
- B. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP HCM, Cần Thơ.
- C. Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu.
- D. Nam Định, Vinh, Huế, Vũng Tàu, Cần Thơ.

Câu 81. Hệ thống đô thị của Việt Nam hiện nay được chia thành

- A. 3 loại
- B. 4 loại
- C. 5 loại
- D. 6 loại

Câu 82. Quá trình đô thị hóa nước ta có chuyển biến khá tích cực từ

- A. thế kỉ 16 đến thế kỉ 18.
- B. sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1954.
- C. năm 1954 đến năm 1975 .
- D. năm 1975 đến nay.

Câu 83. Các đô thị Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến được hình thành ở giai đoạn nào ?

- A. Những năm 30 của thế kỉ XX.
- B. Thế kỉ XVI-XVIII.
- C. Từ năm 1945 đến 1954.
- D. Từ năm 1954 đến năm 1975.

Câu 84. Vùng Đông Nam Bộ có số lượng đô thị ít nhất cả nước nhưng lại có số dân đô thị nhiều nhất cả nước là do?

- A. Có nhiều khu công nghiệp.
- B. Các thành phố ở đây lớn và đông dân.
- C. Dân nông thôn ra thành phố tìm việc làm nhiều.
- D. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

Câu 85. Quá trình đô thị hóa ở nước ta có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây là do ?

- A. Nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường.
- B. Tác động của toàn cầu hóa và khu vực hóa.
- C. Quá trình công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh.
- D. Nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 86. Cho bảng số liệu sau:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước, giai đoạn 1990 - 2005

| Năm | Số dân thành thị (triệu người) | Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%) |
|------|-----------------------------------|---|
| 1990 | 12,9 | 19,5 |
| 1995 | 14,9 | 20,8 |
| 2000 | 18,8 | 24,2 |
| 2005 | 22,3 | 26,9 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị từ năm 1990 đến năm 2005 ?

- A. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.
- B. Số dân thành thị tăng 9,4 triệu người.
- C. Tỉ lệ dân thành thị tăng 7,4%.
- D. Số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm.

Câu 87. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng có số đô thị dưới 100.000 người nhiều nhất là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 88. Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đối với vấn đề xã hội là

- A. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.
- B. Đóng góp hơn 70% GDP cả nước.
- C. Có khả năng tạo nhiều việc làm và nâng cao mức sống.
- D. An ninh trật tự xã hội được đảm bảo tốt hơn.

Câu 89. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy tính tỉ lệ dân thành thị năm 2007 và cho biết số liệu nào sau đây là đúng?

- A. 27,40 %
- B. 27,51 %
- C. 27,43%
- D. 27, 45%

Câu 90. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết loại đô thị có số lượng nhiều nhất là đô thị có qui mô dân số

- A. trên 1000.000 người.
- B. từ 500.001 đến 500.000 người.
- C. từ 200.001 đến 500.000 người.
- D. từ 100.000 đến 200.000 người.

Câu 91. So với các nước trong khu vực, tỉ lệ dân đô thị nước ta ở mức

- A. cao.
- B. thấp.
- C. trung bình.
- D. rất thấp.

BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 92. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007 ?

| | | | | |
|-------------|-----|------|------|------|
| 2012 | 100 | 32,6 | 49,3 | 18,1 |
|-------------|-----|------|------|------|

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế năm 2000 và năm 2012, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột.
 C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 102. Biểu hiện rõ nhất của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực III là sự tăng trưởng mạnh của

- A. ngành dịch vụ du lịch.
 B. ngành giao thông vận tải.
 C. giá trị xuất nhập khẩu .
 D. các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị .

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|------|------|
| 1-B | 2-D | 3-B | 4-C | 5-B | 6-A | 7-D | 8-D |
| 9-C | 10-B | 11-B | 12-D | 13-D | 14-D | 15-B | 16-C |
| 17-A | 18-A | 19-B | 20-B | 21-B | 22-C | 23-A | 24-D |
| 25-A | 26-C | 27-B | 28-B | 29-D | 30-B | 31-A | 32-D |
| 33-C | 34-A | 35-A | 36-A | 37-D | 38-D | 39-D | 40-D |
| 41-D | 42-B | 43-D | 44-C | 45-C | 46-A | 47-C | 48-B |
| 49-A | 50-C | 51-A | 52-C | 53-B | 54-D | 55-B | 56-C |
| 57-D | 58-A | 59-C | 60-B | 61-D | 62-B | 63-B | 64-C |
| 65-D | 66-A | 67-B | 68-C | 69-A | 70-D | 71-C | 72-D |
| 73-C | 74-B | 75-C | 76-B | 77-A | 78-A | 79-B | 80-B |
| 81-D | 82-D | 83-B | 84-B | 85-C | 86-D | 87-A | 88-C |
| 89-C | 90-C | 91-B | 92-D | 93-D | 94-A | 95-A | 96-D |
| 97-C | 98-D | 99-B | 100-A | 101-D | 102-D | - | - |

CÂU HỎI

Câu 1. Nhân tố có tính quyết định đến đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta là

- A. địa hình đa dạng.
- B. đất feralit.
- C. nguồn nước dồi dào.
- D. khí hậu nhiệt đới ẩm.

Câu 2. Nước ta có nền nông nghiệp nhiệt đới, biểu hiện ở

- A. tập đoàn cây, con phân bố phù hợp hơn.
- B. sản lượng cây trồng vật nuôi luôn biến động.
- C. nền nông nghiệp có tính mùa vụ rõ rệt.
- D. có hệ thống cây trồng, vật nuôi vùng nhiệt đới.

Câu 3. Thế mạnh phát triển nông nghiệp ở trung du và miền núi nước ta là

- A. các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- B. trồng các cây công nghiệp hàng năm có qui mô lớn.
- C. trồng các cây hàng năm và chăn nuôi gia cầm.
- D. nuôi trồng thủy sản có qui mô lớn.

Câu 4. Thế mạnh phát triển nông nghiệp ở các đồng bằng ở nước ta là

- A. chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi trâu, bò.
- B. trồng các cây ngắn ngày và nuôi trồng thủy sản.
- C. trồng các cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia cầm.
- D. trồng các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 5. Việc phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp đã thể hiện

- A. nước ta khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.
- B. cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.
- C. nước ta có nhiều điều kiện để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa.

Câu 6. Trong hoạt động nông nghiệp ở nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ

- A. áp dụng cơ cấu cây trồng, vật nuôi khác nhau giữa các vùng.
- B. cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi chế biến nông sản.
- D. phân bố cây, con phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng

Câu 7. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng đã thể hiện xu hướng

- A. khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.
- B. phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa.
- C. áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. thúc đẩy trao đổi nông sản giữa các vùng.

Câu 8. Điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam là

- A. các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
- B. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
- C. miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không phải** là đặc điểm của nền nông nghiệp hàng hóa ?

- A. Gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.
- B. Phần lớn sản phẩm được sản xuất nhằm đáp ứng cho nhu cầu tại chỗ.
- C. Người nông dân ngày càng quan tâm nhiều đến yếu tố thị trường.
- D. Đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng công nghệ mới.

Câu 10. Nhân tố ảnh hưởng căn bản đến sự phân hóa mùa vụ trong nông nghiệp của nước ta là

- A. sự phân hóa của địa hình giữa các vùng.
- B. sự thay đổi khí hậu theo độ cao.

- C. sự phân hóa mùa trong khí hậu.
 D. sự phân hóa đất giữa các vùng.
- Câu 11.** Sự phân hóa các điều kiện địa hình và đất trồng cho phép nông nghiệp nước ta
- A. áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
 B. áp dụng một hệ thống canh tác giống nhau ở các vùng.
 C. xây dựng cơ cấu mùa vụ khác nhau giữa các vùng.
 D. áp dụng được cơ cấu mùa vụ giống nhau ở các vùng.
- Câu 12.** Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng chủ yếu là do sự phân hóa của các điều kiện
- A. khí hậu và địa hình.
 B. địa hình và đất trồng.
 C. nguồn nước và địa hình.
 D. khí hậu và nguồn nước.
- Câu 13.** Ý kiến nào sau đây **không phải** là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm đến nông nghiệp của nước ta ?
- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
 B. Làm tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa.
 C. Nâng cao khả năng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất nông sản.
 D. Làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.
- Câu 14.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết sản xuất nông nghiệp của nước ta bao gồm các ngành nào sau đây ?
- A. Nông, lâm, thủy sản.
 B. Thủy sản và lâm nghiệp
 C. Trồng trọt và chăn nuôi
 D. Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp.
- Câu 15.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết sản xuất chăn nuôi của nước ta bao gồm các ngành nào sau đây ?
- A. Gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.
 B. Chăn nuôi, trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi.
 C. Chăn nuôi, trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.
 D. Gia súc, gia cầm và các sản phẩm không qua giết thịt.
- Câu 16.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết ngành nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta ?
- A. Chăn nuôi.
 B. Trồng trọt.
 C. Trồng cây công nghiệp.
 D. Sản xuất lúa.
- Câu 17.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2007 của nước ta ?
- A. 24,4 %
 B. 19,3%
 C. 72%
 D. 73,9%
- Câu 18.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng cây công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2007 của nước ta ?
- A. 24,0 %.
 B. 23,7%.
 C. 25,6%.
 D. 74,4%.

Câu 19. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng chăn nuôi gia súc trong tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2007 của nước ta ?

- A. 72,0 % B. 73,9% C. 66,0% D. 24,4%

Câu 20. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi năm 2007 ở nước ta ? (Đơn vị: tỉ đồng)

- A. 73,9 B. 236935 C. 29196 D. 72.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam, trang 19, hãy cho biết giá trị sản xuất của ngành trồng trọt năm 2007 ở nước ta ? (Đơn vị: tỉ đồng)

- A. 73,9. B. 236935. C. 115375. D. 90858.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng cây lương thực trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 2007 của nước ta ?

- A. 43,5 %
B. 56,5%
C. 39,3%
D. 60,7%

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm vào năm 2007 của nước ta ? (Đơn vị: nghìn ha)

- A. 846. B. 916. C. 1821. D. 2667.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tổng diện tích cây công nghiệp năm 2007 của nước ta ? (Đơn vị: nghìn ha)

- A. 1451 B. 1633 C. 1821 D. 2667.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2007 của nước ta ? (Đơn vị: nghìn ha)

- A. 846. B. 778. C. 1821. D. 2667.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết diện tích cà phê năm 2007 của nước ta ? (Đơn vị: nghìn tấn)

- A. 916 B. 489 C. 1405 D. 1821

Câu 27. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết diện tích lúa năm 2007 của nước ta ? (Đơn vị: nghìn ha)

- A. 35942 B. 7666 C. 7207 D. 32530.

Câu 28. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2007 ở nước ta ? (Đơn vị: triệu ha)

- A. 2,6 B. 2667. C. 1821. D. 1,8.

Câu 29. Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

Câu 30. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có diện tích lớn trồng cây công nghiệp lâu năm của nước ta tập trung ở vùng

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ.
D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 31. Các cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở nước ta là

- A. cà phê, cao su, lạc, dâu tằm.
B. cà phê, đậu tương, chè, điều.
C. chè, quế, bông, đay, cà phê.

D. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều.

Câu 32. Các cây công nghiệp hàng năm được trồng chủ yếu ở nước ta là

- A. đậu tương, mía, lạc, thuốc lá, đay.
- B. mía, lạc, đậu tương, chè, lạc, điều.
- C. chè, quế, bông, đay, cói, dâu tằm.
- D. cà phê, cao su, mía, lạc, điều, chè.

Câu 33. Nguyên nhân để Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp là

- A. khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- B. có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.
- C. giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- D. có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nước ta đạt được sản lượng lúa là 35,94 triệu tấn vào năm nào?

- A. 2005.
- B. 2006.
- C. 2007.
- D. 2014

Câu 35. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều nhất ở các vùng nào sau đây của nước ta?

- A. Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Câu 36. Cây điều được trồng nhiều nhất ở vùng nào sau đây của nước ta?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên
- C. Bắc Trung Bộ
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 37. Ở Tây Nguyên, tỉnh trồng cây chè nhiều nhất là

- A. Kon Tum.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Lâm Đồng.

Câu 38. Vùng trồng đay truyền thống của nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Duyên hải Nam trung Bộ
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 39. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nào sau đây được lấy từ ngành trồng trọt ?

- A. Đồng cỏ tự nhiên.
- B. Hoa màu lương thực.
- C. Thức ăn chế biến công nghiệp.
- D. Phụ phẩm ngành thủy sản

Câu 40. Cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
- B. Tây Nguyên
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 41. Dừa được trồng nhiều nhất ở

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Tây Nguyên

Câu 42. Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 43. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với các tai biến thời tiết làm cho nông nghiệp nước ta

- A. giảm tính bấp bênh và phụ thuộc vào tự nhiên.
- B. tăng thêm tính nhiệt đới và giảm phụ thuộc vào tự nhiên.
- C. tăng thêm tính bấp bênh và phụ thuộc vào tự nhiên.
- D. tăng thêm sản lượng nông sản và bớt phụ thuộc vào tự nhiên.

Câu 44. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét đúng về tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta ?

- A. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng rất nhanh.
 B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm giảm.
 C. Diện tích cây công nghiệp tăng nhanh.
 D. Diện tích cây công nghiệp giảm.
- Câu 45.** Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là
 A. Đồng bằng sông Hồng.
 B. Bắc Trung Bộ.
 C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
 D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 46.** Ở nước ta, cây cà phê được trồng chủ yếu trên vùng
 A. đất xám ở Đông nam Bộ
 B. đất ba dan ở Tây Nguyên.
 C. đất ba dan ở Bắc Trung Bộ.
 D. đất feralit ở Tây Bắc.
- Câu 47.** Ở nước ta, cây cao su được trồng chủ yếu trên khu vực
 A. đất ba dan và đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.
 B. đất feralit và đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở Tây nguyên.
 C. đất feralit và đất badan ở vùng Bắc Trung Bộ.
 D. đất đất xám bạc màu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- Câu 48.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển cây lương thực ở nước ta ?
 A. Là loại cây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt.
 B. Tỉ trọng cây lương thực liên tục giảm trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt.
 C. Sản lượng lương thực liên tục tăng và đạt 35942 nghìn tấn năm 2007.
 D. Diện tích lúa liên tục giảm từ năm 2000 đến năm 2007.
- Câu 49.** Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp nhiệt đới vì
 A. khí hậu nhiệt đới với nền nhiệt cao, ẩm lớn.
 B. chế độ nhiệt ẩm phân hóa theo mùa rõ rệt.
 C. khí hậu phân hóa rõ giữa miền Bắc và miền Nam
 D. khí hậu ảnh hưởng rõ rệt của gió mùa.
- Câu 50.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản ở nước ta đang có sự thay đổi theo hướng
 A. giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
 B. Tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc, giảm tỉ trọng chăn nuôi gia cầm.
 C. Giảm tỉ trọng chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành nuôi trồng thủy sản.
 D. Tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây lương thực.
- Câu 51.** Cơ cấu ngành trồng trọt của nước ta đang có sự thay đổi theo hướng
 A. giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
 B. Tăng tỉ trọng cây rau đậu và cây ăn quả, giảm tỉ trọng cây lương thực.
 C. Giảm tỉ trọng cây hoa màu, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
 D. Tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây lương thực.
- Câu 52.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về vai trò của cây công nghiệp trong giá trị sản xuất của ngành trồng trọt ở nước ta?
 A. Tỉ trọng cây công nghiệp ngày càng giảm.
 B. Tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm tăng.
 C. Tỉ trọng cây công nghiệp tăng liên tục.
 D. Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm tăng.
- Câu 53.** Ý nào sau đây **không phải** là nguyên nhân làm sản lượng lúa của nước ta tăng nhanh trong thời gian qua ?
 A. Cơ cấu mùa vụ thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác của các địa phương.
 B. Cơ cấu mùa vụ thay đổi rõ rệt, đẩy mạnh vụ Đông Xuân và Hè Thu.

- C. Cải tạo đất và mở rộng diện tích đất trồng lúa.
 D. Sử dụng đại trà các giống mới, năng suất lúa tăng nhanh.
- Câu 54.** Năng suất lúa của nước ta tăng mạnh, chủ yếu là do
 A. đẩy mạnh thâm canh, sử dụng đại trà các giống mới.
 B. cải tạo mở rộng diện tích đất canh tác
 C. đẩy mạnh xen canh, đa dạng hóa.
 D. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh.
- Câu 55.** Ý kiến nào sau đây **không phải** là ý nghĩa của việc đảm bảo an ninh lương thực ?
 A. Là cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
 B. Làm cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi.
 C. Giúp phát triển và ổn định diện tích các loại cây khác.
 D. Làm diện tích và sản lượng lương thực tăng nhanh.
- Câu 56.** Biểu hiện của xu hướng thâm canh trong sản xuất lúa ở nước ta là
 A. sản lượng lúa tăng liên tục do mở rộng diện tích trồng lúa.
 B. khai hoang, cải tạo đất phèn, đất mặn để trồng cây lương thực.
 C. sử dụng đại trà các giống mới, năng suất lúa tăng nhanh.
 D. quản lý đất đai chặt chẽ và mở rộng diện tích đất trồng lúa.
- Câu 57.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA VIỆT NAM

| Năm | 1990 | 2000 | 2005 | 2007 |
|---------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Sản lượng lúa (triệu tấn) | 19.22 | 32.52 | 35.79 | 35.94 |
| Diện tích lúa (triệu ha) | 6.04 | 7.66 | 7.32 | 7.21 |

- Nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình sản xuất lúa của nước ta giai đoạn 1990 - 2007 ?
 A. Sản lượng lúa tăng nhanh liên tục.
 B. Diện tích lúa tăng liên tục.
 C. Diện tích tăng nhanh hơn sản lượng.
 D. Năng suất lúa tăng nhanh.
- Câu 58.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị ngành trồng trọt của nước ta từ năm 2000 đến năm 2007?
 A. Tăng 1,26 %.
 B. Tăng 1,26 lần so với năm 2000.
 C. Giảm từ 60,7% (năm 2000) còn 56,5%(2007).
 D. Chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt.
- Câu 59.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng sản lượng lúa của nước ta năm 2007 so với năm 2000 ?
 A. Tăng 1,1 %.
 B. Tăng 110%.
 C. Từ 32530 nghìn tấn năm 2000 tăng lên 35942 nghìn tấn năm 2007.
 D. Chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất ngành trồng cây lương thực của nước ta.
- Câu 60.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích lúa của nước ta từ năm 2000 đến 2007?
 A. Tỉ lệ diện tích đất trồng lúa ngày càng tăng.
 B. Diện tích đất trồng lúa ngày càng tăng.
 C. Diện tích đất trồng lúa liên tục giảm.
 D. Diện tích đất trồng lúa liên tục tăng.
- Câu 61.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của nước ta năm 2007 so với năm 2000?
 A. Tăng 1,57 %.
 B. Tăng 1,57 lần so với năm 2000.
 C. Tăng từ 66% (năm 2000) lên 72,0 % (2007).

- D. Chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.
- Câu 62.** Một trong những khó khăn hiện nay của sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là
- thiếu lao động.
 - sản lượng chưa ổn định.
 - thị trường thế giới có nhiều biến động.
 - nhiều thiên tai và giống cây trồng còn hạn chế.
- Câu 63.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của nước ta?
- Tỉ trọng ngành thủy sản chiếm 26,4%.
 - Nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng tăng.
 - Nông nghiệp có vai trò quan trọng nhưng tỉ trọng ngày càng giảm.
 - Giảm tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp; tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
- Câu 64.** Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta?
- Tăng tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.
 - Tăng tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm.
 - Tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
 - Giảm tỉ trọng cây lương thực.
- Câu 65.** Ngành chăn nuôi của nước ta đang phát triển khá vững chắc thể hiện qua tỉ trọng của ngành
- chiếm 24,4% trong giá trị sản xuất nông nghiệp.
 - chăn nuôi gia súc tăng lên trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.
 - tăng lên trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.
 - chăn nuôi gia cầm tăng lên.
- Câu 66.** Chăn nuôi gia cầm ở nước ta giảm mạnh vào năm 2005, chủ yếu là do
- dịch bệnh.
 - thiếu giống cho năng suất cao.
 - thị trường thu hẹp.
 - nguồn thức ăn giảm sút.
- Câu 67.** Hiệu quả sản xuất của ngành chăn nuôi ở nước ta được đánh giá là
- chưa thật cao và chưa ổn định.
 - đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa
 - tỉ trọng của chăn nuôi trong tăng lên trong sản xuất nông nghiệp
 - cơ cấu ngành chăn nuôi đang chuyển dịch mạnh mẽ
- Câu 68.** Ngành chăn nuôi ở nước ta phát triển mạnh chủ yếu nhờ
- công nghiệp chế biến phát triển .
 - nhiều giống gia súc, gia cầm có chất lượng cao được nhập nội
 - nguồn thức ăn được đảm bảo, dịch vụ thú y tiên bộ và phát triển rộng khắp.
 - nhu cầu thị trường ngày càng tăng.
- Câu 69.** Tỉ trọng cây công nghiệp, cây rau đậu tăng nhanh trong cơ cấu ngành trồng trọt, thể hiện xu hướng
- phát triển nông nghiệp qui mô lớn.
 - phát triển nông nghiệp hàng hóa, phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới
 - phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại
 - sản xuất nông sản làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.
- Câu 70.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta từ năm 2000 đến 2007?
- Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi liên tục tăng.
 - Tỉ trọng ngành chăn nuôi liên tục tăng lên trong giá trị sản xuất nông nghiệp.
 - Cơ cấu ngành chăn nuôi thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng chăn nuôi gia súc.
 - Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi gia cầm giảm mạnh.

- Câu 71.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích cây cà phê trong tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước vào năm 2007 ?
- A. 26,85%
 B. 0,26%
 C. 50,3%
 D. 3,72%
- Câu 72.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích cây cao su trong tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước vào năm 2007?
- A. 20,75%
 B. 0,20%
 C. 33,27%
 D. 14,21%
- Câu 73.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích cây điều trong tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước vào năm 2007?
- A. 16,63%
 B. 1,63 %
 C. 163 %
 D. 166,3%
- Câu 74.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích của 3 loại cây cà phê, cao su và điều trong tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước vào năm 2007?
- A. 64,25%
 B. 6,42%
 C. 642%
 D. 0,64%
- Câu 75.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm trong tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước, năm 2007?
- A. 68,27%
 B. 6,82%
 C. 0,68%
 D. 628%
- Câu 76.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm trong tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước, năm 2007?
- A. 0,31%
 B. 3,1%
 C. 31,72%
 D. 312%
- Câu 77.** Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết năng suất lúa cả năm của nước ta năm 2007?
- A. 20,0 tạ/ha.
 B. 2,0 tạ/ha.
 C. 4,98 tạ/ha.
 D. 49,8 tạ/ha.
- Câu 78.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là
- A. khu công nghiệp.
 B. điểm công nghiệp.
 C. trung tâm công nghiệp.
 D. vùng công nghiệp.
- Câu 79.** Xu hướng đa dạng hóa cơ cấu sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã làm cho
- A. nông nghiệp nước ta phát triển theo hướng thâm canh.
 B. diện tích lúa nước ta liên tục giảm.

C. sản lượng lương thực liên tục tăng nhanh.

D. diện tích lúa của nước ta tăng lên đáng kể.

Câu 80. Ý kiến nào sau đây **không phải** là ý nghĩa của việc đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ở nước ta ?

A. Góp phần sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

B. Góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định diện tích các loại cây ăn quả.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

D. Phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa nông nghiệp.

Câu 81. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hoạt động đánh bắt hải sản của nước ta là

A. nguồn lợi hải sản rất phong phú.

B. nhu cầu thị trường rộng lớn.

C. có nhiều sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

D. nhân dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

Câu 82. Nhận định nào sau đây **không đúng** về nguồn lợi hải sản của Việt Nam?

A. Biển nhiều cá, tôm, gồm 2000 loài cá.

B. 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm.

C. Khả năng khai thác lớn, cho phép khai thác 1,9 triệu tấn/năm.

D. Diện tích mặt nước lớn có khả năng nuôi trồng thủy sản.

Câu 83. 45% diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản ở nước ta tập trung ở hai tỉnh

A. Cà Mau và Bạc Liêu.

B. Kiên Giang và Bạc Liêu.

C. Sóc Trăng và Cà Mau.

D. Bến Tre và Trà Vinh.

Câu 84. Thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ ở miền Trung là

A. bãi triều.

B. ao hồ.

C. đầm phá.

D. vũng vịnh.

Câu 85. Điều kiện để nuôi thả cá, tôm nước ngọt ở nước ta là

A. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ và các ô trũng ở đồng bằng.

B. có nhiều rừng ngập mặn, bãi triều, kênh rạch

C. có hệ thống đầm phá, cồn cát và ô trũng ven biển

D. có nhiều vũng vịnh và đầm phá, vùng cửa sông rộng lớn.

Câu 86. Nhận định nào sau đây đúng về xu hướng thay đổi trong cơ cấu ngành thủy sản ở nước ta ?

A. Tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng cao.

B. ngành khai thác thủy sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

C. Tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng giảm.

D. Tỷ trọng ngành khai thác cá biển ngày càng giảm.

Câu 87. Cho biết nhận định đúng về ngành khai thác thủy sản ở nước ta ?

A. Sản lượng khai thác tăng nhanh, trong đó chủ yếu là khai thác cá biển.

B. Sản lượng khai thác tăng lên chủ yếu là khai thác nội địa

C. Sản lượng khai thác cá biển ngày càng giảm, đặc biệt đánh bắt gần bờ

D. Sản lượng khai thác nội địa ngày càng chiếm ưu thế.

Câu 88. Các tỉnh đứng đầu về sản lượng đánh bắt hải sản ở nước ta là

A. Kiên giang, Bà Rịa- Vũng tàu; Bình định; Bình thuận; Cà Mau.

B. Cà Mau, Khánh Hòa, Phú Yên, Kiên Giang

C. Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định

D. Bà Rịa- Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định, Cà Mau

Câu 89. So sánh sản lượng thủy sản với sản lượng thịt từ chăn nuôi gia súc và gia cầm thì

A. sản lượng thủy sản nhỏ hơn sản lượng thịt từ chăn nuôi gia súc và gia cầm.

- B. sản lượng thủy sản lớn hơn sản lượng thịt từ chăn nuôi gia súc và gia cầm.
- C. sản lượng thủy sản tương đương sản lượng thịt từ chăn nuôi gia súc và gia cầm.
- D. sản lượng thủy sản bằng sản lượng thịt từ chăn nuôi gia súc và gia cầm.

Câu 90. Vùng nuôi tôm phát triển mạnh nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

Câu 91. Hiện nay, nhiều loại thủy sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng nhưng quan trọng hơn cả là

- A. tôm và các loại rong biển.
- B. cá và tôm.
- C. tôm và mực các loại.
- D. cá basa và tôm hùm.

Câu 92. Hiện nay nghề nuôi cá nước ngọt của nước ta phát triển mạnh ở

- A. Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Miền Trung.
- B. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 93. Tỉnh nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa trong lồng bè trên sông Tiền và sông Hậu là

- A. An Giang.
- B. Hậu Giang.
- C. Kiên Giang.
- D. Vĩnh Long.

Câu 94. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi cá và nuôi tôm lớn nhất nước ta là do

- A. có nhiều ngư trường lớn
- B. ít thiên tai, thời tiết ổn định
- C. diện tích mặt nước lớn
- D. nguồn lợi hải sản lớn

Câu 95. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất nước ta tập trung ở vùng nào sau đây ?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 96. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tốc độ gia tăng sản lượng khai thác thủy sản của nước ta năm 2007 so với năm 2000 ?

- A. 124,90%.
- B. 125,72%.
- C. 125,83%.
- D. 126,52%.

Câu 97. Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú, có tổng trữ lượng hải sản lớn, cho phép khai thác hàng năm khoảng

- A. 1,9 triệu tấn.
- B. 3 triệu tấn.
- C. 3,9 triệu tấn.
- D. 4 triệu tấn

Câu 98. Khó khăn về tài nguyên thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm.
- B. nguồn nước bị ô nhiễm và và công nghệ chế biến chưa phát triển.
- C. số ngày ra khơi bị giảm do thiên tai liên tục.
- D. hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Câu 99. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết số lượng vùng nông nghiệp của nước ta hiện nay ?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 5.
- D. 7.

Câu 100. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và có xu hướng tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. lợn và mía.
- B. gia cầm và lúa gạo.
- C. dừa.
- D. thủy sản.

Câu 101. Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và có xu hướng tăng mạnh ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. lúa gạo.
- B. gia cầm
- C. cói.
- D. đậu tương.

Câu 102. Sự khác biệt trong sản phẩm chuyên môn hóa nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên chủ yếu được quy định bởi

- A. điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- B. điều kiện kinh tế- xã hội.
- C. trình độ thâm canh.
- D. thị trường và lao động.

Câu 103. Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động

- A. tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
- B. giảm bớt tình trạng độc canh.
- C. giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.
- D. tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

Câu 104. Hình thức kinh tế trang trại ra đời sẽ thúc đẩy

- A. sản xuất nông- lâm- ngư theo hướng sản xuất hàng hóa.
- B. chuyên môn hoá sản xuất
- C. đa dạng hoá nông nghiệp.
- D. sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

Câu 105. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp đều có ý nghĩa

- A. thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa phát triển mạnh.
- B. giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi
- C. sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
- D. cho phép khai thác hợp lý hơn các sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên.

Câu 106. Trung du và miền núi Bắc Bộ có sản phẩm chuyên môn hoá là các cây có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt, tiêu biểu như:

- A. chè, cà phê, chuối, cam , xoài
- B. chè, mận, táo, đào , lê
- C. cam, dừa, cao su, dừa, vải
- D. mận, dừa, chuối, điều, tiêu

Câu 107. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

- A. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
- B. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá.
- C. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- D. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

Câu 108. Việc phát triển các vùng chuyên canh qui mô lớn trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay biểu hiện qua việc

- A. tăng cường chuyên môn hóa sản xuất.
- B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
- C. phát huy thế mạnh từng vùng.
- D. công nghiệp hóa nông thôn.

Câu 109. Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh qui mô lớn trong sản xuất nông nghiệp, diễn ra chủ yếu ở các vùng

- A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Hồng
- C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi Bắc Bộ
- D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 110. Việc tập trung phát triển chăn nuôi lợn và thủy sản nước ngọt ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện xu hướng

- A. chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp.
- B. đa dạng hóa nông nghiệp.
- C. phát triển nông sản hàng hóa.
- D. phát triển nông sản hàng hóa.

Câu 111. Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm nhờ

- A. nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và chế biến.
- B. có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ lớn.
- C. có diện tích đất xám phù sa cổ và đất đỏ ba dan lớn
- D. có khí hậu cận Xích đạo, nguồn nhiệt ẩm dồi dào.

Câu 112. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa sẽ góp phần

- A. thúc đẩy nền nông nghiệp truyền thống, tự cấp tự túc
- B. thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển đa dạng
- C. làm đa dạng hóa cơ cấu ngành nông nghiệp
- D. nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 113. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng che phủ trên 60% là các tỉnh nào sau đây ?

- A. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.
- B. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai.
- C. Tuyên Quang, Hòa Bình, Quảng Bình, Kon Tum.
- D. Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Lâm Đồng.

Câu 114. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta khá đa dạng, biểu hiện ở

- A. gồm có 3 nhóm ngành với 29 ngành công nghiệp.
- B. gồm 3 nhóm ngành và đang có sự chuyển dịch.
- C. gồm nhóm ngành và đang có sự chuyển dịch.
- D. gồm các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 115. Công nghiệp của nước ta gồm các nhóm ngành

- A. chế biến; trọng điểm và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- B. chế biến; khai thác và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- C. chế biến; trọng điểm, sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến; trọng điểm.

Câu 116. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta được thể hiện ở

- A. số lượng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- B. mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- C. tỉ trọng giá trị sản xuất từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- D. thứ tự giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

Câu 117. Công nghiệp trọng điểm **không phải** là ngành

- A. có thế mạnh lâu dài.
- B. dựa vào hoàn toàn vốn đầu tư nước ngoài.
- C. đưa lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.
- D. có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.

Câu 118. Trong cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay, ngành có tỉ trọng lớn nhất là

- A. khai thác.
 B. chế biến.
 C. sản xuất điện.
 D. hóa chất và cơ khí .
- Câu 119.** Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta đang thay đổi theo hướng
 A. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
 B. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước.
 C. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.
 D. tăng tỉ trọng các ngành khai thác dầu khí, điện tử.
- Câu 120.** Vùng nào sau đây có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất nước ta?
 A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
 B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
 C. Duyên hải miền Trung.
 D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 121.** Chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả là
 A. hóa chất, giấy.
 B. cơ khí, luyện kim.
 C. cơ khí, khai thác than.
 D. vật liệu xây dựng, phân bón hóa học.
- Câu 122.** Vùng có tỉ trọng cao nhất trọng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước là
 A. Đồng bằng sông Hồng.
 B. Đông Nam Bộ.
 C. Duyên hải miền Trung.
 D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 123.** Ở vùng núi, công nghiệp phát triển chậm, phân bố rời rạc là do
 A. sự thiếu đồng bộ các điều kiện phát triển công nghiệp.
 B. sự phân hóa của các điều kiện phát triển công nghiệp trên lãnh thổ.
 C. sự phát triển chậm của giao thông vận tải.
 D. thiếu vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém.
- Câu 124.** Nhận định đúng về hướng chuyên môn hóa công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ là
 A. hướng chuyên môn hóa đa dạng.
 B. phát triển mạnh ngành khai thác dầu.
 C. phát triển các ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh về lao động.
 D. tập trung phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
- Câu 125.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Duyên hải miền Trung là thành phố nào sau đây ?
 A. Vinh.
 B. Huế.
 C. Đà Nẵng.
 D. Nha Trang.
- Câu 126.** Cơ cấu sử dụng nguồn năng lượng của nước ta hiện nay đang thay đổi theo hướng
 A. đa dạng hơn.
 B. tập trung khai thác nguồn thủy năng.
 C. đẩy mạnh khai thác nguồn năng lượng mặt trời.
 D. tập trung khai thác nguồn năng lượng gió và khí đốt.
- Câu 127.** Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng lớn hơn là
 A. thủy điện lớn.
 B. nhiệt điện.
 C. điện năng lượng mặt trời và sức gió.
 D. thủy điện nhỏ.

- Câu 128.** Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất của vùng
- Duyên hải Nam Trung Bộ
 - Đông Nam Bộ.
 - Đồng bằng sông Hồng
 - Bắc Trung Bộ.
- Câu 129.** Trên 80% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước thuộc về 3 vùng
- Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
 - Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.
 - Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
- Câu 130.** Chuyên môn hóa sản xuất của cụm Đáp Cầu - Bắc Giang là
- hóa chất, giấy.
 - cơ khí, luyện kim.
 - cơ khí, khai thác than.
 - vật liệu xây dựng, phân bón hóa học.
- Câu 131.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ở nước ta bao gồm những thành phần nào sau đây ?
- Khu vực nhà nước, ngoài nhà nước.
 - Khu vực ngoài nhà nước và có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - Khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - Khu vực nhà nước, ngoài nhà nước và có khu vực có vốn tư nhân.
- Câu 132.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta, thành phần kinh tế chiếm tỉ trọng cao nhất là
- khu vực nhà nước.
 - khu vực ngoài nhà nước.
 - khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 - khu vực nhà nước và khu vực tập thể .
- Câu 133.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước ta là thành phố nào sau đây ?
- Hà Nội.
 - Hải Phòng.
 - Biên Hòa.
 - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 134.** Ngành công nghiệp cần đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa là
- công nghiệp điện tử.
 - công nghiệp hoá chất.
 - công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm.
 - công nghiệp điện lực.
- Câu 135.** Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta phát triển mạnh dựa trên cơ sở
- vị trí nằm gần các trung tâm công nghiệp.
 - mạng lưới giao thông thuận lợi.
 - nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
 - cơ sở vật chất - kĩ thuật được nâng cấp.
- Câu 136.** Ngành nào sau đây **không phải** là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay ?
- Năng lượng
 - Luyện kim.
 - Chế biến lương thực, thực phẩm.
 - Dệt - may.
- Câu 137.** Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là
- Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.

D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

Câu 138. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất Đông Nam Bộ là thành phố nào sau đây ?

A. Hà Nội.

B. Hải Phòng.

C. Biên Hòa.

D. Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 139. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất miền bắc là thành phố nào sau đây ?

A. Hà Nội.

B. Hải Phòng.

C. Biên Hòa.

D. Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 140. Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp vào hàng cao nhất nước, biểu hiện ở

A. vùng có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước.

B. vùng có mật độ các trung tâm công nghiệp cao nhất cả nước.

C. vùng có trung tâm công nghiệp có qui mô lớn nhất cả nước.

D. vùng có các hướng chuyên môn hóa tỏa ra dọc theo các đường quốc lộ.

Câu 141. Ý kiến nào sau đây **không phải** là phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta

A. Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

B. Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.

C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

D. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 142. Trong sự phân công lao động theo lãnh thổ, Hà Nội có vai trò là một trung tâm công nghiệp

A. có ý nghĩa quốc gia.

B. có ý nghĩa vùng.

C. có ý nghĩa địa phương.

D. có ý nghĩa khu vực.

Câu 143. Địa điểm nào sau đây **không phải** là trung tâm công nghiệp ?

A. Nam Định.

B. Đà Nẵng.

C. Hòa Bình.

D. Biên Hòa.

Câu 144. Các khu công nghiệp tập trung của nước ta phân bố tập trung nhất ở

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 145. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp năm 2007 của nước ta ? (đơn vị: tỉ đồng)

A. 1469300

B. 1469,3

C. 14693

D. 146930

Câu 146. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2007 ?

A. Tăng liên tục

B. Tăng 4,37 lần so với năm 2000

- C. Tăng 437% so với năm 2000
- D. Tăng 43,7% so với năm 2000

Câu 147. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giá trị sản xuất công nghiệp năm 2007 ở nước ta ?

- A. 24,5%
- B. 34,2%
- C. 35,4%
- D. 20%

Câu 148. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta ?

- A. Tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.

Câu 149. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự phân hóa công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta ?

- A. Có sự phân hóa công nghiệp theo lãnh thổ.
- B. Có sự thay đổi trong phân hóa công nghiệp theo lãnh thổ.
- C. Hoạt động công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ.
- D. Hoạt động công nghiệp phân bố đều khắp trên lãnh thổ.

Câu 150. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

| Thành phần kinh tế | Năm | |
|----------------------------|------|------|
| | 2005 | 2013 |
| - Nhà nước | 24,9 | 16,3 |
| - Ngoài Nhà nước | 31,3 | 33,6 |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài | 43,8 | 50,1 |

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế năm 2005 và 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất ?

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ tròn.
- C. Biểu đồ cột nhóm.
- D. Biểu đồ tròn (r khác nhau).

Câu 151. Theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), số vùng công nghiệp của nước ta là

- A. 6.
- B. 7.
- C. 8.
- D. 5.

Câu 152. Tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng công nghiệp

- A. số 1.
- B. số 3.
- C. số 5.
- D. số 6.

Câu 153. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

- A. thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
- B. có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. thường gắn liền với một điểm dân cư.
- D. ranh giới mang tính qui ước.

Câu 154. Việt Trì có vai trò là một trung tâm công nghiệp

- A. có ý nghĩa quốc gia
- B. có ý nghĩa địa phương
- C. có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
- D. chỉ là một điểm công nghiệp.

Câu 155. Khu công nghiệp tập trung của nước ta ra đời vào thời kì

- A. những năm 1960.
- B. những năm 90 của thế kỉ 20.
- C. sau khi thống nhất đất nước(1975).
- D. Đổi mới (1986).

Câu 156. Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ (Đơn vị: tỉ đồng)**

| Thành phần kinh tế | 1996 | 2005 |
|--------------------------|-------|--------|
| Nhà nước | 74161 | 249085 |
| Ngoài Nhà nước | 35683 | 308854 |
| có vốn đầu tư nước ngoài | 39589 | 433110 |

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta qua 2 năm 1996 và 2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất ?

- A. Biểu đồ cột.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ tròn.
- D. Biểu đồ đường

ĐÁP ÁN

| | | | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1-D | 2-D | 3-A | 4-B | 5-A | 6-C | 7-A | 8-B |
| 9-B | 10-C | 11-A | 12-B | 13-B | 14-A | 15-D | 16-B |
| 17-D | 18-C | 19-A | 20-C | 21-C | 22-B | 23-C | 24-D |
| 25-A | 26-B | 27-C | 28-A | 29-A | 30-B | 31-D | 32-A |
| 33-A | 34-C | 35-C | 36-A | 37-D | 38-D | 39-B | 40-D |
| 41-C | 42-A | 43-C | 44-C | 45-D | 46-B | 47-A | 48-C |
| 49-A | 50-A | 51-D | 52-C | 53-C | 54-A | 55-D | 56-C |
| 57-C | 58-B | 59-B | 60-C | 61-B | 62-C | 63-D | 64-A |
| 65-C | 66-A | 67-A | 68-C | 69-B | 70-D | 71-A | 72-A |
| 73-A | 74-A | 75-A | 76-C | 77-D | 78-A | 79-B | 80-B |
| 81-A | 82-D | 83-A | 84-C | 85-A | 86-A | 87-A | 88-A |
| 89-B | 90-A | 91-B | 92-B | 93-A | 94-C | 95-A | 96-A |
| 97-A | 98-A | 99-D | 100-B | 101-B | 102-A | 103-C | 104-A |
| 105-A | 106-B | 107-D | 108-A | 109-A | 110-B | 111-C | 112-D |
| 113-A | 114-A | 115-B | 116-C | 117-B | 118-B | 119-C | 120-B |
| 121-C | 122-B | 123-A | 124-A | 125-C | 126-A | 127-B | 128-A |
| 129-A | 130-D | 131-C | 132-C | 133-D | 134-D | 135-C | 136-B |
| 137-D | 138-D | 139-A | 140-B | 141-B | 142-A | 143-C | 144-C |
| 145-A | 146-D | 147-C | 148-A | 149-D | 150-B | 151-A | 152-C |
| 153-B | 154-B | 155-B | 156-C | - | - | - | - |